

Thì Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn (Past Perfect Continuous)

1. Giới thiệu và Cấu trúc

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được sử dụng để diễn tả một hành động đã và đang xảy ra liên tục trước một hành động khác trong quá khứ.

Công thức:

Khẳng định: **S + had + been + V-ing**

Phủ định: **S + had + not + been + V-ing (hadn't)**

Nghi vấn: **Had + S + been + V-ing?**

2. Các trường hợp sử dụng chính

a. Hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác, để lại kết quả trong quá khứ

Chúng ta dùng thì này để giải thích lý do cho một tình huống trong quá khứ dựa trên những gì đã xảy ra trước đó.

Ví dụ 1: Yesterday morning I got up and looked out of the window. The sun was shining but the ground was very wet. It **had been raining**.

Dịch: Sáng hôm qua tôi thức dậy và nhìn ra ngoài cửa sổ. Mặt trời đang chiếu sáng nhưng mặt đất rất ướt. Trước đó trời đã mưa. (Vào lúc đó trời không còn đang mưa).

- **Ví dụ 2:** When the boys came into the house, their clothes were dirty, their hair was untidy and one had a black eye.

They had been fighting.

Dịch: Khi bọn trẻ bước vào nhà, quần áo chúng vấy bẩn, tóc tai bờm xờm và mắt một đứa bị tím bầm. Chúng đã đánh nhau. (Nhưng vào lúc đó chúng không còn đánh nhau nữa).

- **Ví dụ 3:** I was very tired when I arrived home. **I'd been working** hard all day.

Dịch: Khi về đến nhà tôi rất mệt. Trước đó tôi đã làm việc vất vả cả ngày. (Nhưng vào lúc đó tôi không còn làm việc nữa).

b. Diễn tả hành động diễn ra trong bao lâu trước khi một hành động khác xảy ra

Thường đi kèm với các từ chỉ thời gian như *for* hoặc *since* để nhấn mạnh khoảng thời gian của hành động trước khi có một sự kiện khác ngắt quãng.

- **Ví dụ 1:** The football match had to be stopped. **They had been playing** for half an hour when there was a terrible storm.

Dịch: Trận bóng đá phải ngưng lại. Họ đã chơi được nửa tiếng khi trận bão lớn ập đến.

- **Ví dụ 2:** Ken **had been smoking** for 30 years when he finally gave it up.

Dịch: Ken đã hút thuốc suốt 30 năm cho đến khi anh ấy bỏ hẳn.

3. Phân biệt với các thì khác

a. Phân biệt với thì Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

Sự khác biệt rõ ràng giữa hai thì này nằm ở thời điểm và sự hoàn tất của hành động:

Thì Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Thì Quá khứ tiếp diễn
Ví dụ: When I looked out of the window, it had been raining. <i>Dịch:</i> Khi tôi nhìn ra cửa sổ thì trời đã mưa (trước đó) rồi. (Hành động mưa đã chấm dứt khi người nói nhìn ra ngoài).	Ví dụ: It was raining when I looked out of the window. <i>Dịch:</i> Khi tôi nhìn ra cửa sổ thì trời đang mưa. (Hành động mưa vẫn đang diễn ra tại thời điểm quan sát).

4. Luyện tập nhanh (10 câu hỏi)

1. She was out of breath because she (run) _____.
2. They (wait) _____ for 2 hours before the bus arrived.
3. How long (you / learn) _____ English before you moved abroad?

4. The children were wet because they (play)
_____ in the rain.
5. He was tired because he (work) _____ all night.
6. I could smell gas. Somebody (smoke)
_____ in the room.
7. It (snow) _____ for three days when the rescue team finally found them.
8. The roads were blocked because it (snow)
_____ heavily.
9. We (live) _____ in that city for 5 years when the war broke out.
10. She was very angry because she (wait)
_____ for over an hour.

ĐÁP ÁN LUYỆN TẬP NHANH

1. She was out of breath because she **had been running**. (*Cô ấy bị hụt hơi vì trước đó đã chạy bộ.*)

2. They **had been waiting** for 2 hours before the bus arrived. *(Họ đã chờ đợi được 2 giờ đồng hồ trước khi xe buýt đến.)*
3. How long **had you been learning** English before you moved abroad? *(Bạn đã học tiếng Anh được bao lâu trước khi chuyển ra nước ngoài sống?)*
4. The children were wet because they **had been playing** in the rain. *(Bọn trẻ bị ướt vì chúng đã chơi đùa dưới mưa trước đó.)*
5. He was tired because he **had been working** all night. *(Anh ấy đã mệt mỏi vì làm việc thâu đêm suốt sáng.)*
6. I could smell gas. Somebody **had been smoking** in the room. *(Tôi có thể ngửi thấy mùi khí ga. Ai đó đã hút thuốc trong phòng.)*
7. It **had been snowing** for three days when the rescue team finally found them. *(Trời đã tuyết rơi liên tục trong 3 ngày khi đội cứu hộ cuối cùng tìm thấy họ.)*
8. The roads were blocked because it **had been snowing** heavily. *(Các con đường bị chặn vì trước đó tuyết đã rơi rất dày.)*
9. We **had been living** in that city for 5 years when the war broke out. *(Chúng tôi đã sống ở thành phố đó được 5 năm thì chiến tranh nổ ra.)*
10. She was very angry because she **had been waiting** for over an hour. *(Cô ấy rất tức giận vì đã phải chờ đợi hơn một tiếng đồng hồ.)*